TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BẮC KẠN** **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2020/DS -ST
Ngày 06/3/2020
V/v: "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẮC KẠN, TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Tạ Văn Tư.

Các Hội thẩm nhân dân: 1) Ông Lý Văn Liêm

2) Bà Nông Thị Phương Lê

Thư ký phiên tòa: Ông Tạ Xuân Trà

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên toà: Bà Phùng Thị Thêu - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn, xét xử công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 11/2019/TLST - DS ngày 19 tháng 12 năm 2019 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2020/QĐXXST - DS ngày 13 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Hoàng Thị H** sinh năm 1977; Địa chỉ: thôn T, xã M, huyện B, tỉnh Bắc Kạn; (có mặt).

- Bị đơn: Ông **Lưu Quang A** sinh năm 1974; Địa chỉ: Tổ A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn; (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 12 năm 2019 và bản tự khai, các biên bản lấy lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Hoàng Thị H trình bày:

Do quen biết nên vào ngày 06/01/2016, theo thỏa thuận bà Hoàng Thị H đã cho ông Lưu Quang A, cư trú tại tổ A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn vay số tiền là 100.000.000 đồng *(một trăm triệu đồng)*, thời hạn trả là 36 tháng, tính từ ngày vay. Ngoài ra, hai bên thỏa thuận: bên vay phải trả tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất của ngân hàng cho bên cho vay. Tuy nhiên, tính đến ngày 31/12/2018 ông Lưu Quang A mới trả bà H được số tiền nợ gốc là 2.000.000

đồng *(hai triệu đồng)* và số tiền lãi tính từ ngày vay (06/01/2016) đến ngày 31/12/2018 với mức lãi suất 12%/năm (tức là 1%/tháng). Còn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 06/03/2020 ông A ngưng không trả lãi cho bà H, đồng thời không trả thêm khoản tiền nợ gốc nào.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại các phiên hòa giải, bà H trình bày, ông Lưu Quang A còn nợ bà H 98.000.000 đồng *(chín mươi tám triệu)* tiền nợ gốc và 11.200.000 *(mười một triệu hai trăm nghìn đồng)* tiền lãi phát sinh trên tiền nợ gốc tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 01/12/2019. Tại phiên tòa bà H yêu cầu ông Lưu Quang A phải trả bà H số tiền nợ gốc là 98.000.000 đồng *(chín mươi tám triệu)* và số tiền lãi tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 06/3/2020 (làm tròn là 14 tháng) với mức lãi suất là 1%/tháng trên số tiền nợ gốc. Tổng số tiền bà H yêu cầu ông Lưu Quang A phải trả là 111.720.000 đồng *(một trăm mười một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)* Trong đó: 98.000.000 đồng *(chín mươi tám triệu)* tiền nợ gốc và 13.720.000 *(mười ba triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)* tiền nợ lãi.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã xác đúng thẩm quyền thụ lý vụ án, quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách người tham gia tố tụng, việc thu thập chứng cứ cũng như gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm. Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Lưu Quang A phải trả cho bà Hoàng Thị H tổng số tiền là: 111.720.000 đồng *(một trăm mười một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)* Trong đó: 98.000.000 đồng *(chín mươi tám triệu)* tiền nợ gốc và 13.720.000 *(mười ba triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)* tiền nợ lãi, mức lãi suất là 1%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án: Bà Hoàng Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc ông Lưu Quang A trả cho bà Hoàng Thị H tổng số tiền là: 111.720.000 đồng *(một trăm mười một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng).* Trong đó: 98.000.000 đồng *(chín mươi tám triệu)* tiền nợ gốc và 13.720.000 *(mười ba triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)* tiền nợ lãi tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 06/3/2020 (làm tròn là 14 tháng) theo thỏa thuận vay tiền được xác lập giữa các bên nên căn cứ vào Điều 463 của

Bộ luật dân sự, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp *"Hợp đồng vay tài sản"*. Bị đơn ông Lưu Quang A có địa chỉ cư trú tại Tổ A, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Kạn nên Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn thụ lý, giải quyết vụ án theo quy định tại Khoản 3 Điều 26; điểm a Khoản 1 Điều 35; điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đương sự xác lập hợp đồng vay tài sản vào ngày 06/01/2016, thỏa thuận thời hạn trả nợ là 36 tháng, tính từ ngày vay. Đến hết ngày 06/01/2019 là đủ 36 tháng và hai bên không có thỏa thuận khác, bên vay đã không thực hiện đúng hợp đồng, ngừng trả nợ cho bên cho vay, hai bên phát sinh tranh chấp. Bà Hoàng Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp hợp đồng vay tài sản là phù hợp với quy định của pháp luật theo quy định tại Điều 429 Bộ luật dân sự.

[3] Về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tòa án đã thông báo cho các đương sự và mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành hòa giải 02 lần để hai bên tự thỏa thuận với nhau, nhưng cả hai lần hòa giải không thành. Theo quy định tại các Điều 203, 208, 209, 210, 211 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, tống đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử phù hợp cho các bên đương sự và mở phiên tòa là đúng quy định của pháp luật.

[4] Về nội dung vụ án: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị H về việc buộc bị đơn ông Lưu Quang A trả cho bà H tổng số tiền là: 111.720.000 đồng *(một trăm mười một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)* Trong đó: 98.000.000 đồng *(chín mươi tám triệu)* tiền nợ gốc và 13.720.000 *(mười ba triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)* tiền nợ lãi, mức lãi suất là 1%/tháng, tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 06/3/2020 (làm tròn là 14 tháng). Hội đồng xét xử thấy rằng: Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Hoàng Thị H đã cung cấp bản chính Giấy vay tiền cho Tòa án, tuy nhiên về nội dung Giấy vay tiền có thể hiện rõ: họ tên, địa chỉ của người vay tiền và người cho vay tiền, số tiền, thời hạn trả, lãi suất cho vay, ngày tháng năm vay tiền, chữ ký, chữ viết của người vay tiền nên bản chất của giấy vay tiền là hợp đồng vay tiền. Ông Lưu Quang A đã ký và viết tại hợp đồng, nội dung hợp đồng thể hiện rõ ông Lưu Quang A đã vay mượn của bà Hoàng Thị H số tiền là 100.000.000 đồng *(một trăm triệu đồng)*, thời hạn trả là 36 tháng, tính từ ngày vay (tức ngày 06/01/2016). Tại phiên tòa, ông Lưu Quang A cũng thừa nhận Giấy vay nợ mà bà H cung cấp cho Tòa án là có thật, chữa ký và chữ viết trên giấy vay nợ là do ông Lưu Quang A viết và ký. Đây là bản chính của hợp đồng nên phù hợp với

quy định tại Điều 93 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về chứng cứ để chứng minh trong các vụ án dân sự.

Tính đến ngày 31/12/2018, ông Lưu Quang A mới trả được cho bà Hoàng Thị H được số tiền nợ gốc là 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng)* và số tiền lãi tính từ ngày vay (tức ngày 06/01/2016) đến ngày 31/12/2018 với mức mỗi tháng là 1.000.000 *(một triệu đồng),* tương đương 1%/tháng của khoản tiền vay. Từ ngày 01/01/2019 đến nay ông A đã ngừng trả lãi và không trả thêm phần nợ gốc nào. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông Lưu Quang A cũng thừa nhận vào ngày 06/01/2016 ông đã vay mượn của bà Hoàng Thị H số tiền là 100.000.000 đồng *(một trăm triệu đồng),* thời hạn vay là 36 tháng kể từ ngày vay. Ngoài ra, ông còn phải trả tiền lãi cho bà H với mức mỗi tháng là 1.000.000đ (một triệu đồng) trên khoản tiền vay. Tính đến ngày 31/12/2018, ông mới trả cho bà H được số tiền nợ gốc là 2.000.000 đồng *(hai triệu đồng).* Hiện ông còn nợ bà H số tiền 98.000.000 đồng *(chín mươi tám triệu)* và số tiền lãi suất phát sinh kể từ ngày 01/01/2019 đến nay. Do đó, ông Lưu Quang A vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 351; khoản 1 Điều 466 của Bộ luật dân sự.

Về mức lãi suất mà hai bên thỏa thuận: Tại giấy vay tiền ngày 06/01/2016 hai bên đã thỏa thuận mức lãi suất là áp dụng theo mức lãi suất ngân hàng. Nhưng hai bên không nêu rõ là lãi suất của ngân hàng nào, do đó không có cơ sở lấy mức lãi suất của một ngân hàng cụ thể nào để áp mức lãi suất tính trong vụ án này. Tuy nhiên, căn cứ Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định:

"Lãi suất vay do các bên thỏa thuận

Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay…" (tức là không vượt quá 1,666%/tháng của khoản tiền vay và không ngân hàng nào được áp dụng mức lãi suất cho vay vượt mức 1,666%/tháng).

Thực tế, kể từ khi vay (tức ngày 06/01/2016) đến ngày 31/12/2018 ông Lưu Quang A đã trả cho bà Hoàng Thị H mỗi tháng là 1.000.000 *(một triệu đồng)* tiền lãi phát sinh trên khoản tiền vay là 100.000.000 đồng *(một trăm triệu đồng).* Bà H cũng chấp nhận mức lãi suất mà ông A đã trả, có nghĩa là hai bên đã thỏa thuận và thừa nhận áp dụng mức lãi suất là 1%/tháng (12%/năm) của khoản tiền vay. Với mức lãi suất như hai bên đã thỏa thuận và thực tế đã áp dụng như trên, Hội đồng xét xử thấy phù hợp với quy định của pháp luật nên cần được chấp nhận.

Tại các phiên hòa giải các ngày: ngày 19 tháng 12 năm 2019 và ngày 12 tháng 02 năm 2020 các bên đương sự đều thống nhất được với nhau về số tiền nợ gốc và số nợ lãi phát sinh trên tiền nợ gốc áp dụng mức lãi suất là 1%/tháng, nhưng không thống nhất được với nhau về phương thức trả nợ. Ông Lưu Quang A trình bày do bản thân gặp khó khăn nên chỉ chấp nhận trả cho bà H mỗi tháng 1.000.000 *(một triệu đồng)* bao gồm cả tiền nợ gốc và tiền nợ lãi cho đến khi trả xong, nhưng bà H không chấp nhận. Tuy nhiên ông Lưu Quang A không có chứng cứ chứng minh cho ý kiến của mình là có cơ sở. Tại phiên tòa, ông Lưu Quang A cũng không đưa ra chứng cứ nào khác. Từ những cơ sở trên xét thấy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị H là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 của Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bị đơn ông Lưu Quang A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là: 5.586.000 đ *(Năm triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng)*.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 91; Điều 147; khoản 1 Điều 235; Điều 271; Điều 273; Điều 278 và khoản 1 Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 351; Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-122016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Hoàng Thị H: Buộc ông Lưu Quang A phải trả bà Hoàng Thị H tổng số tiền là: 111.720.000 đồng *(một trăm mười một triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)* Trong đó: 98.000.000 đồng *(chín mươi tám triệu)* tiền nợ gốc và 13.720.000 *(mười ba triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng)* tiền nợ lãi, mức lãi suất là 1%/tháng, tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 06/3/2020 (làm tròn là 14 tháng).

Kể từ ngày bà Hoàng Thị H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng ông Lưu Quang A còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: ông Lưu Quang A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 5.586.000 đ *(Năm triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn đồng)*.

Bà Hoàng Thị H không phải chịu án phí và được hoàn trả tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 2.730.000đ *(Hai triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000005 ngày 19/12/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn.

3. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Tạ Văn Tư

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Kạn (01b);
- VKSND tỉnh Bắc Kạn (01b);
- VKSND tp. Bắc Kạn (02b);
- Chi cục THADS tp. Bắc Kạn (01b, khi Án có hiệu lực);
- Các đương sự (01b);
- Lưu.